TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-ST
Ngày 28/02/2020
V/v: Tranh chấp đòi tài sản(tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Triệu Thúy Hà**;
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Hoàng Hướng Dương;**
Ông Dương Xuân Đính;

Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Đăng Hùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa: **Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.**

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 204/2019/TLST- DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền)"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST–DS ngày tháng năm 2020.

Nguyên đơn: Ông **Đào Đình V,** sinh năm 1975(Có mặt).

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Thiết U, xã Vân H, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông **Bùi Văn D**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Đồng D, xã Dục T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Ngô Thị Song T**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Đồng D, xã Dục T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1966 - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Chương D - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày đề ngày 14/3/2019 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Đào Đình V trình bày:

Vợ chồng anh D, chị T ở gần nhà ông (Khác làng nhưng gần nhà). Do quen biết nhau từ lâu nên ông đã cho vợ chồng anh D, chị T vay tiền cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 21/10/2015, cho vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày 21/10/2015 đến ngày 21/11/2015. Không có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên đến thời hạn trả tiền gốc, anh chị không trả được, anh chị đề nghị ông tiếp tục cho vay và trả lãi theo thỏa thuận là 03%/tháng, tương đương 1000 đồng/triệu/ngày/trên dư nợ gốc 100.000.000 đồng. Các bên không viết lại Hợp đồng vay tiền. Đến tháng 3/2017, anh chị đã không trả tiền lãi đối với hợp đồng ký ngày 21/10/2015.

+Lần 2: Ngày 01/02/2016, ông V và anh D lại ký hợp đồng vay tiền. Theo đó, anh D vay thêm 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 2,5 tháng, tính từ ngày 01/02/2016 đến ngày 15/4/2016 với lãi suất 3%/tháng, tương đương 1000 đồng/triệu/ngày. Đến thời hạn trả nợ gốc, anh D,chị T không trả được, anh chị khất nợ và xin tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận như trên và được ông đồng ý nhưng không viết lại Hợp đồng vay tiền. Đến tháng 3/2017, anh chị không trả lãi của hợp đồng vay tiền ký ngày 01/02/2016.

Như vậy, đến tháng 3/2017, anh D, chị T đã không không khả năng trả nợ lãi, mặc dù ông V đã nhiều lần nhắc nợ. Anh D, chị T trả lãi đến hết tháng 3/2017, còn khoản tiền nợ gốc của hai lần vay chưa trả được đồng nào. Vì anh D chị T, không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông V nên ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh D, chị T phải trả:

- Tiền nợ gốc 100.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 21/10/2015 (Một trăm triệu đồng)và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ thời điểm tháng 01/4/2017 đến thời điểm xét xử là 33 tháng và 20 ngày X 10%/năm = 33.555.000 đồng.

- Tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016 và số tiền lãi tính từ tháng 01/4/2017 đến thời điểm xét xử 33 tháng và 20 ngày theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 20%/năm = 157.755.000 đồng.

Tuy nhiên, nếu chị T anh D trả ông toàn bộ nợ gốc trong một lần thì ông sẽ không yêu cầu anh chị trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Song T: Khoảng tháng 10 năm 2015, do cần vốn làm ăn nên vợ chồng chị có vay của ông V một số tiền. Cụ thể vào ngày 21/10/2015 và ngày 01/02/2016, vợ chồng chị vay của ông V tổng số tiền là 300.000.000 đồng *(Ba trăm triệu đồng)* với lãi suất 1000 đồng/triệu/ngày. Từ ngày vay vốn đến năm 2017 vợ chồng anh chị trả lãi đầy đủ. Mọi giấy tờ vay chúng tôi không giữ, tiền lãi trả hàng tháng chúng tôi trả cũng không có ký nhận.

Sau đó, do làm ăn thua lỗ anh chị không có khả năng trả lãi cho anh V nữa và có xin miễn lãi và trả nợ gốc, nhưng anh chị có trả lãi tiếp cho anh V thêm 03 lần nữa, mỗi lần 6.000.000 đồng *(Sáu triệu đồng),*tổng cộng 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng).* Thời điểm trả chị T không nhớ và không có tài liệu chứng minh.

Nay hoàn cảnh gia đình quá khó khăn nên chị T đề nghị anh V miễn phần lãi cho anh chị, còn phần nợ gốc anh chị xin sang năm trả dần.

Chị T khẳng định: Quá trình Tòa án triệu tập chồng chị anh Bùi Văn D, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng cho chồng chị thông qua chị, chị đã nhận thay và cam kết giao lại cho anh D. Tuy nhiên, do bận công việc nên anh D không đến Tòa được, nhưng nội dung khởi kiện của nguyên đơn anh D đều nắm rõ. Anh D cũng xác định khoản tiền vay của ông V là đúng, có nghĩa vụ trả nợ. Do điều kiện kinh tế khó khăn, công việc không ổn định nên anh D cũng có ý kiến xin ông V miễn trả phần lãi, phần nợ gốc xin được trả dần. Chị T xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng vì mục đích vay tiền dùng vào việc chung của gia đình. Việc vay tiền tôi biết và nhiều lần chính chị mang tiền trả lãi cho ông V. Chị T đề nghị anh V cho vợ chồng chị được trả dần tiền gốc và không phải trả tiền lãi.

Tại phiên toà hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh D chị T trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi, lãi suất tính theo quy định của pháp luật kể từ 01/4/2017 đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V phát biểu: Về việc ký kết hợp đồng giữa các bên là thỏa thuận hợp pháp. Khi ký kết chỉ có anh D ký hợp đồng vay tiền nhưng có sự nhất trí của chị T, các lần trả lãi đều do chị T trả. Do vậy, xác định là nợ chung vợ chồng anh D chị T. Luật sư nhất trí quan điểm của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc anh D, chị T trả nguyên đơn 300.000.000 đồng tiền gốc. Buộc anh D chị T phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, tương đương mức lãi suất là 13,5% từ 01/4/2017 đến thời điểm xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm:

***Về tố tụng*:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về nội dung*:** Đề nghị Toà án tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn số nợ gốc của Hợp đồng ngày 21/10/2015 là 100.000.000 đồng ; của Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016 là 200.000.000 đồng.

Về tiền lãi : Các bên ký kết hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015 không thỏa thuận về lãi nhưng thực tế, quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận miệng mức lãi suất 3%/tháng và Hợp đồng vay ngày 01/2/2016, các bên thỏa thuận lãi suất vay là 03%/tháng. Thỏa thuận như trên là không đúng pháp luật, do vậy đề nghị Tòa án chấp nhận mức lãi suất theo quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Phần tiền lãi nguyên đơn nhận thừa được khấu trừ vào nợ gốc 300.000.000 đồng.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **<u>Về tố tụng</u>**: Nguyên đơn ông V yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vay tiền). Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh D cư trú tại địa huyện Đ, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông V khởi kiện đối với anh D yêu cầu giải quyết vụ án dân sự vì cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do vậy, căn cứ điều 68 Khoản 3 Bộ luật tố tụng dân sự, ông V tham gia tố tụngvới tư cách nguyên đơn, anh D tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là phù hợp pháp luật.

Chị Ngô Thị Song T là người nhiều lần trả tiền lãi cho ông V. Các ý kiến bằng V bản và các lời khai tại Tòa án đều chị T khẳng định đó là khoản tiền vay để sử dụng trong gia đình vợ chồng anh chị. Bản thân chị nhiều lần trả tiền lãi cho ông V. Như vậy xác định đây là khoản nợ chung. Nguyên đơn ông V yêu cầu anh D, chị T chị thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, anh D và chị T đều phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, chị T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Anh D, chị T được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt, Tòa án tiến hành lập biên bản về việc không lấy được

lời khai của anh, đồng thời tiến hành trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, chị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về luật nội dung áp dụng để giải quyết: Hợp đồng được ký kết 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017, thỏa thuận về lãi suất không phù hợp. Do vậy căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015, áp dụng các quy định về Hợp đồng vay, lãi, lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; Cách tính lãi căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung:

- Xét yêu cầu của Nguyên đơn ông V yêu cầu Tòa án giải quyết "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản (tiền)" đối với anh D, chị T. Căn cứ để ông V yêu cầu là 02 Hợp đồng vay tiền:

+ Lần 1: Ngày 21/10/2015, ông V và anh D ký kết hợp đồng vay tiền với nội dung: Ông V cho anh D vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay 01 tháng tính từ ngày 21/10/2015 đến ngày 21/11/2015, không có thỏa thuận về lãi. Các đương sự tự thỏa thuận miệng với nhau về lãi là 03%/tháng trên nợ gốc.

Kể từ thời điểm vay đến hết tháng 3/2017, anh D chị T vẫn trả lãi là 03%/tháng/dư nợ gốc 100.000.000 đồng. Từ 01/4/2017, anh chị đã không trả tiền lãi đối với hợp đồng ký ngày 21/10/2015.

+Lần 2: Ngày 01/02/2016, ông V và anh D ký kết Hợp đồng vay tiền, nội dung: ông V cho anh D vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 2,5 tháng, tính từ ngày 01/02/2016 đến ngày 15/4/2016; lãi suất thỏa thuận ghi trong hợp đồng là 3%/tháng.

Kể từ thời điểm vay anh D chị T trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Đến hạn trả nợ gốc anh D, chị T không trả được, anh D, chị T khất nợ và xin tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Đến hết tháng 3/2017, anh D, chị T không trả được lãi.

<u>Hội đồng xét xử xét thấy:</u>

Về tính hợp pháp của Hợp đồng vay tiền:

*Về hình thức hợp đồng: Hợp đồng được lập thành V bản, các bên kí kết nhận nợ. Do vậy, xác định 02 Hợp đồng vay tiền là hợp pháp về hình thức.

*Về nội dung hợp đồng: Hợp đồng có thỏa thuận về nợ gốc, lãi, lãi suất, thời hạn vay.

*Về thỏa thuận nợ gốc: Các Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015 và Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016, anh D và ông V ký kết trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối, có đủ năng lực hành vi dân sự, nhân danh mình tham gia giao dịch, nội dung thỏa thuận về tiền gốc không trái pháp luật đạo đức xã hội. Thỏa thuận về nợ gốc là hợp pháp.

Do các bên thỏa thuận về cho vay tiền gốc là hợp pháp. Anh D, chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc. Nguyên đơn có quyền yêu cầu anh D, chị T thực hiện

nghĩa vụ trả nợ gốc là đúng pháp luật là đúng pháp luật nên được chấp nhận. Buộc anh D, chị T phải trả cho ông V 100.000.000 đồng nợ gốc theo hợp đồng ngày 21/10/2015 và 200.000.000 đồng nợ gốc theo hợp đồng ngày 01/2/2016 .

*Về lãi suất:

-Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015 các bên không ghi lãi suất trong hợp đồng, tuy nhiên hai bên đã thỏa thuận miệng mức lãi suất 03%/tháng. Các bên thực hiện thỏa thuận về lãi suất đến tháng 3/2017 thì bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Do vậy, xác định hợp đồng này có thỏa thuận về lãi suất, không có tranh chấp về lãi suất.

- Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016, các bên thỏa thuận lãi 03%/tháng.

Cả hai hợp đồng vay tiền đều có sự thỏa thuận chưa đúng, cao hơn quy định của pháp luật.

Lãi suất thỏa thuận của cả hai Hợp đồng đều vượt quá mức quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều luật quy định

"1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ"

Lãi suất cơ bản được áp dụng từ năm 2009 đến thời điểm xét xử là 09%/năm, lãi suất tiền vay . Các bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng, tương đương 36%/năm là cao so với quy định của pháp luật. Tại các lời khai của ông V ở Tòa án, cũng như tại phiên tòa, ông V thừa nhận đã nhận số tiền lãi nêu trên.

Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cơ bản tại thời điểm xét xử là 09% X 150% = 13,5%/năm, phần lãi suất vượt quá mức quy định của pháp luật là 22,5%/năm không được chấp nhận, số tiền lãi ông V thu thừa của anh D, chị T được khấu trừ vào nợ gốc.

- Tiền lãi của hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015: Tính đến hết tháng 3/2017 là 17 tháng 09 ngày, số tiền lãi thực tế anh D chị T đã trả ông V là (100.000.000 đồng X 3%/tháng) X 17 tháng 09 ngày = 51.900.000 đồng.

-Tiền lãi theo quy định của pháp luật mà anh D, chị T phải trả trong thời gian từ 21/10/2015 đến hết tháng 3/2017 là (100.000.000 đồng X 09%/năm: 12 X 01 tháng (trong hạn)) + (100.000.000 đồng X 13,5%/năm(quá hạn)) X 16 tháng 09 ngày = 19.087.500 đồng.

- Tiền lãi anh D, chị T trả thừa là (51.900.000 đồng - 19.087.500 đồng) = 32.812.500 đồng. Số tiền 32.812.500 đồng này được trừ vào nợ gốc 100.000.000 đồng. Anh D, chị T còn phải ông V 67.187.500 đồng nợ gốc.

-Tiền lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016: Tính đến hết tháng 3/2017, anh D chị T đã trả ông V số tiền lãi là (200.000.000 đồng X 3%/tháng) X 13 tháng = 78.000.000 đồng.

-Tiền lãi anh D phải trả theo quy định của pháp luật của 13 tháng là (200.000.000 đồng X 9%/năm X 2 tháng 15 ngày (trong hạn) + (200.000.000 đồng X 13,5%/năm(quá hạn)) X 10 tháng 15 ngày = 27.375.500 đồng.

-Tiền lãi ông V đã nhận vượt quá mức quy định của pháp luật là 78.000.000 đồng - 27.375.000 đồng = 50.625.000 đồng, số tiền 50.625.000 đồng này được khấu trừ vào nợ gốc 200.000.000 đồng. Anh D chị T phải trả nợ gốc cho ông V là 149.375.000 đồng.

Do anh D chị T đã trả tiền lãi của cả hai Hợp đồng vay tiền đến tháng hết tháng 3/2017 nên anh chị còn phải trả tiếp tiền lãi kể từ 01/4/2017 đến ngày xét xử là 33 tháng 28 ngày là:

-Tiền lãi Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2017: (100.000.000 đồng X 13,5%/năm) X 33 tháng 28 ngày = 38.175.000 đồng.

Tổng gốc và lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015: 67.187.500 đồng nợ gốc + 38.175.000 đồng (tiền lãi) = **105.737.500 đồng**

-Tiền lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2016: (200.000.000 đồng X13,5%/năm) X 33 tháng 28 ngày = 76.350.000 đồng.

Tổng gốc và lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 01/2/1016: 150.149.375.000 đồng(nợ gốc) + 76.350.000 đồng (tiền lãi) = **225.350.000 đồng**.

Tổng cộng tiền phải trả của cả hai hợp đồng là**:** 105.737.500 đồng + 225.350.000 đồng = **330.725.500 đồng**.

[3]*Về án phí*:

Yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận một phần nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 32.812.500 đồng + 50.625.000 đồng = 83.437.500 đồng. Án phí là 4.171.875 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là trên số tiền phải trả là 330.725.500 đồng, án phí là 16.536.275 đồng.

[4]*Về quyền kháng cáo*:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1, Điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

- Căn cứ điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005 ;

- Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 2, Điều 4 của Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của Nguyên đơn ông Đào Đình V.

Buộc ông Bùi Văn D, bà Nguyễn Thị Song T phải trả ông V số tiền tính đến thời điểm xét xử là 330.725.500 đồng trong đó:

*Tổng gốc và lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2015: 105.737.500 đồng

*Tổng gốc và lãi của Hợp đồng vay tiền ngày 01/2/1016: 225.350.000 đồng.

Về án phí:

Ông Đào Đình V phải chịu 4.171.875 đồng án phí dân sự, số tiền án phí này được khấu trừ vào số tiền 11.000.000 đồng tạm ứng án phí ông V đã nộp tại biên lai số 0015145 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Trả lại ông V số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 6.828.125 đồng.

Bị đơn anh Anh Bùi Văn D, chị Ngô Thị Song T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 16.536.275 đồngđồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND thành phố Hà Nội
-VKSND thành phố Hà Nội
- VKSND quận huyện Đ;
- Các đương sự;

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lu hồ sơ.

Triệu Thúy Hà